

Công ty Cổ phần VNG

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 44

Công ty Cổ phần VNG

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103002645 ngày 9 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và qua 26 lần đăng ký thay đổi (số 0303490096).

Vào ngày 20 tháng 9 năm 2013, Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Điều chỉnh lần thứ 26 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh về việc tăng vốn điều lệ lên 306.581.570.000 VNĐ.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có 11 công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 15 trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, hai công ty con gián tiếp là Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh và VNG Singapore Pte., Ltd, một công ty liên kết trực tiếp là công ty All Best Asia Group Limited và một công ty liên kết gián tiếp là công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Truyền Thông Thanh Sơn.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- quảng cáo trực tuyến;
- thương mại điện tử;
- cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí và dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo công văn số 80/CQĐĐ-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("SSC") ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2011.

Công ty có trụ sở chính tại số 322B Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng tại số 182 Lê Đại Hành, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Chủ tịch
Ông Vũ Việt Sơn	Thành viên
Ông Bryan Fredric Pelz	Thành viên
Ông Lau Chi Ping Martin	Thành viên
Bà Lê Thị Ngọc Diệp	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Phương Thùy	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2013
Bà Nguyễn Hoàng Quế Nga	Thành viên	
Ông Rachan Reddy	Thành viên	

Công ty Cổ phần VNG

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Tổng Giám đốc
Ông Johnny Shen Hao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Quang Khải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hoàng Quế Nga	Phó Tổng Giám đốc
Bà Huỳnh Mỹ Loan	Giám đốc Tài chính
Ông Thomas Loc Herron	Giám đốc Phát triển Doanh nghiệp

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hồng Minh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần VNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty. Trong quá trình chuẩn bị báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Thay mặt Ban Giám đốc:

Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2014

Số tham chiếu: 60752665/15505098

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần VNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần VNG (“Công ty”) được lập ngày 25 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 6 đến trang 44, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

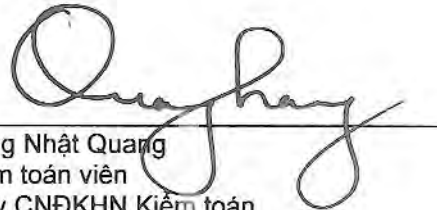
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Maria Cristina M. Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
số: 1073-2013-004-1



Hàng Nhật Quang
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
số: 1772-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.275.064.334.718	900.797.190.405
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	343.683.317.824	524.522.407.430
111	1. Tiền		32.790.317.824	17.792.157.430
112	2. Các khoản tương đương tiền		310.893.000.000	506.730.250.000
120	II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	5	593.373.500.000	107.250.000.000
121	1. Các khoản đầu tư ngắn hạn		593.373.500.000	107.250.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		314.038.249.361	252.142.817.244
131	1. Phải thu khách hàng	6	31.612.082.149	136.138.748.126
132	2. Trả trước cho người bán	7	78.849.179.465	27.984.465.815
135	3. Các khoản phải thu khác	8	204.139.217.427	88.436.335.803
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(562.229.680)	(416.732.500)
140	IV. Hàng tồn kho	9	4.784.276.491	5.138.613.614
141	1. Hàng tồn kho		5.051.364.815	5.619.942.494
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(267.088.324)	(481.328.880)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		19.184.991.042	11.743.352.117
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	12.106.811.182	6.570.821.030
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		249.800	-
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	11	7.077.930.060	5.172.531.087
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.015.959.324.308	1.087.992.865.333
220	I. Tài sản cố định		263.550.851.725	331.935.642.277
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	121.645.508.665	139.437.318.177
222	Nguyên giá		351.939.417.985	338.453.112.986
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(230.293.909.320)	(199.015.794.809)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	105.175.439.560	155.768.420.600
228	Nguyên giá		363.838.437.274	331.919.555.028
229	Giá trị phân bổ lũy kế		(258.662.997.714)	(176.151.134.428)
230	3. Chi phí lắp đặt, xây dựng cơ bản, trò chơi và phần mềm dở dang	14	36.729.903.500	36.729.903.500
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15	666.771.137.716	687.939.307.058
251	1. Đầu tư vào công ty con		414.308.942.447	402.007.260.113
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		14.684.400.000	14.684.400.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		252.932.473.900	271.247.646.945
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(15.154.678.631)	-
260	III. Tài sản dài hạn khác		85.637.334.867	68.117.915.998
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	73.932.030.468	36.612.397.355
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	2.604.892.819	24.484.492.377
268	3. Tài sản dài hạn khác	17	9.100.411.580	7.021.026.266
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.291.023.659.026	1.988.790.055.738

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		400.859.870.630	551.668.762.056
310	I. Nợ ngắn hạn		392.566.193.293	542.928.489.465
312	1. Phải trả người bán	18	78.411.400.493	224.007.918.183
313	2. Người mua trả tiền trước	19	5.456.744.919	980.011.191
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	131.108.549.552	34.402.419.559
315	4. Phải trả người lao động		3.483.502.833	4.561.509.619
316	5. Chi phí phải trả	21	161.353.730.090	170.104.091.627
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	3.474.898.516	4.895.260.299
338	7. Doanh thu chưa thực hiện	23	9.277.366.890	103.977.278.987
330	II. Nợ dài hạn		8.293.677.337	8.740.272.591
333	1. Phải trả dài hạn khác		8.293.677.337	8.740.272.591
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	24	1.890.163.788.396	1.437.121.293.682
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.890.163.788.396	1.437.121.293.682
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		306.581.570.000	278.021.720.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		301.943.910.248	63.712.096.348
414	3. Cổ phiếu quỹ		(974.872.233.960)	(974.872.233.960)
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.256.510.542.108	2.070.259.711.294
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.291.023.659.026	1.988.790.055.738

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
USD	1.003.927	595.296
CNY	15.402	84.376
INR	330	330
KRW	-	553.000
HKD	-	791
CAD	-	50
SGD	-	40

Nguyễn Văn Thông
Kế toán trưởng



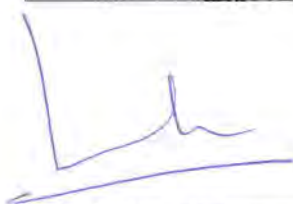
Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.965.062.519.145	2.277.741.833.772
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(365.976.735)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.964.696.542.410	2.277.741.833.772
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28	(1.046.137.743.310)	(1.042.308.112.965)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		918.558.799.100	1.235.433.720.807
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	73.968.332.051	84.587.911.136
22	7. Chi phí tài chính	26	(15.276.651.381)	(469.692.001)
24	8. Chi phí bán hàng	28	(319.552.230.030)	(170.350.940.910)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(299.791.600.250)	(252.032.060.258)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		357.906.649.490	897.168.938.774
31	11. Thu nhập khác	27	10.976.847.571	36.849.024.417
32	12. Chi phí khác	27	(12.788.415.346)	(61.353.652.116)
40	13. Lỗ khác	27	(1.811.567.775)	(24.504.627.699)
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		356.095.081.715	872.664.311.075
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.2	(147.964.651.343)	(147.715.444.835)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	(21.879.599.558)	17.121.910.668
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		186.250.830.814	742.070.776.908



Nguyễn Văn Thông
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		356.095.081.715	872.664.311.075
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và phân bổ	12, 13	145.398.305.480	135.458.543.635
03	Các khoản dự phòng		15.085.935.255	475.424.784
04	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	(72.591.640)
05	Lỗ từ thanh lý tài sản cố định		1.764.814.894	21.465.939.116
05	Lãi tiền gửi	25.2	(72.514.738.017)	(82.264.906.062)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		445.829.399.327	947.726.720.908
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		27.153.791.999	(16.979.663.297)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		568.577.679	(1.537.702.077)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(251.943.255.697)	140.813.172.877
12	Tăng chi phí trả trước		(14.110.854.799)	(444.276.404)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	29.2	(45.351.690.775)	(152.926.343.962)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		162.145.967.734	916.651.908.045
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(194.737.161.281)	(324.836.161.426)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		9.776.329.642	3.988.192.663
23	Tiền chi cho vay		(486.123.500.000)	(377.708.646.945)
24	Tiền cho vay đã thu hồi		18.315.173.045	-
25	Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác		(17.660.000.000)	(329.722.260.112)
26	Tiền thu hồi đầu tư vào công ty con		3.179.721.369	-
27	Tiền lãi đã nhận		57.472.715.985	82.972.854.190
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(609.776.721.240)	(945.306.021.630)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		266.791.663.900	81.261.090.000
33	Tiền chi mua lại cổ phiếu quỹ		-	(119.415.807.529)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		266.791.663.900	(38.154.717.529)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(180.839.089.606)	(66.808.831.114)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	524.522.407.430	591.258.646.904
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	72.591.640
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	343.683.317.824	524.522.407.430



Nguyễn Văn Thông
Kế toán trưởng




Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103002645 ngày 9 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và qua 26 lần đăng ký thay đổi (số 0303490096).

Vào ngày 20 tháng 9 năm 2013, Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 26 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh về việc tăng vốn điều lệ lên 306.581.570.000 VNĐ.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có 11 công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 15 trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, hai công ty con gián tiếp là Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh và VNG Singapore Pte., Ltd, một công ty liên kết trực tiếp là công ty All Best Asia Group Limited và một công ty liên kết gián tiếp là công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Truyền Thông Thanh Sơn.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- quảng cáo trực tuyến;
- thương mại điện tử;
- cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí, dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo công văn số 80/CQĐD-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("SSC") ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2011.

Công ty có trụ sở chính tại số 322B Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng tại số 182 Lê Đại Hành, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.452 (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.454).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con ("Tập đoàn") và Công ty đang trong quá trình hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất đã được đề cập để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá vốn (được tính toán trên cơ sở giá gốc) và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm.

3.4 Chi phí trả trước/hoãn lại

Chi phí trả trước/hoãn lại bao gồm các chi phí trả trước/hoãn lại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình, không bao gồm xây dựng cơ bản dở dang, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình được đưa vào hoạt động, chẳng hạn như chi phí sửa chữa và bảo trì thông thường, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm phát sinh chi phí. Trường hợp các điều kiện ghi nhận được thỏa mãn, chi phí thay thế lớn được vốn hóa vào giá trị ghi sổ của tài sản như một sự thay thế. Trường hợp các phần quan trọng của tài sản cần phải được thay thế lần lượt, Công ty ghi nhận các phần này như tài sản riêng lẻ với thời gian sử dụng và chi phí khấu hao cụ thể.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Thiết bị và đồ gá lắp	2 – 5 năm
Thiết bị truyền dẫn	3 năm

Trường hợp các phần của một tài sản cố định hữu hình có thời hạn hữu dụng khác nhau, chi phí của phần đó được phân bổ hợp lý giữa các phần và được trích khấu hao riêng.

Thời gian sử dụng hữu ích và phương pháp khấu hao được đánh giá và điều chỉnh nếu cần thiết ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hay lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị phân bổ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hay lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thể hiện quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Phí bản quyền trò chơi

Phí bản quyền trò chơi thể hiện phần phí bản quyền cố định trả trước và các phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa trò chơi vào sử dụng. Phí bản quyền trò chơi ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua bản quyền.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua bản quyền.

Chi phí nghiên cứu và phát triển

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện: có tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng hoặc để bán, Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán, Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; tài sản vô hình đó phải tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai, Công ty có đầy đủ các nguồn lực để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; và có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó. Chi phí phát triển không thỏa mãn những tiêu chuẩn trên được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Chi phí phát triển phần mềm trên trang web và phần mềm sử dụng nội bộ

Công ty ghi nhận tất cả chi phí phát triển phần mềm trên trang web và phần mềm sử dụng nội bộ phát sinh liên quan đến giai đoạn hoạch định và triển khai phát triển và chi phí phát sinh liên quan đến việc sửa chữa hoặc bảo trì các trang web và phần mềm hiện hành vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển đáp ứng các tiêu chuẩn vốn hóa chi phí phát triển được liệt kê như trên được vốn hóa và phân bổ trong thời gian sử dụng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí lắp đặt, xây dựng cơ bản, trò chơi và phần mềm dở dang

Chi phí lắp đặt, xây dựng cơ bản, trò chơi và phần mềm dở dang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến chi phí lắp đặt, xây dựng cơ bản và phát triển trò chơi và phần mềm chưa hoàn thành. Công ty không trích khấu hao cho chi phí lắp đặt, xây dựng cơ bản, trò chơi và phần mềm trong giai đoạn phát triển dở dang này.

3.9 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế trừ đi dự phòng. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư với giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Chênh lệch giữa chi phí mua và giá tái phát hành của cổ phiếu quỹ được hạch toán vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần. Trị giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành, hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.15 Nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu

Ban Giám đốc đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu trên báo tài chính riêng cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này trong thuyết minh báo cáo tài chính riêng do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá thị trường của các khoản phải thu, loại trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Bên cạnh các yêu cầu cơ bản, Công ty có các chính sách ghi nhận doanh thu cụ thể sau đây:

Doanh thu trò chơi trực tuyến

Doanh thu được ghi nhận khi thẻ và/ hoặc mã số thẻ trò chơi trực tuyến được bán cho người sử dụng theo như quy định của Công văn số 7932/BTC-CĐKT ngày 27 tháng 6 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành.

Doanh thu trò chơi trực tuyến bao gồm khoản chiết khấu trên mệnh giá của thẻ. Công ty ghi nhận doanh thu trên cơ sở thuần sau khi trừ các khoản chiết khấu cho các nhà phân phối.

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến bao gồm doanh thu từ việc quảng cáo trên trang chủ của Công ty, trên trang chủ của các trò chơi trực tuyến dưới hình thức banner, các địa chỉ kết nối và biểu tượng... được ghi nhận dựa trên thời gian thực tế mà các quảng cáo này xuất hiện trên trang web tương ứng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thông thường là khi hàng hóa được chuyển giao cho người mua.

3.17 Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp*

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí mua bán quyền ban đầu, phí bản quyền theo doanh thu, phí triển khai và điều hành trò chơi, các chi phí liên quan đến trung tâm dữ liệu và các chi phí chung trực tiếp khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ.

3.19 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản cho vay, các khoản đầu tư (không bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết), các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	561.694.146	1.764.678.573
Tiền gửi ngân hàng	32.228.623.678	16.027.478.857
Các khoản tương đương tiền	310.893.000.000	506.730.250.000
TỔNG CỘNG	<u>343.683.317.824</u>	<u>524.522.407.430</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ ba tháng trở xuống.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ ba tháng trở lên và dưới một năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	30.658.947.443	25.117.795.046
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	953.134.706	111.020.953.080
TỔNG CỘNG	<u>31.612.082.149</u>	<u>136.138.748.126</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	76.813.850.301	25.146.892.806
Bên thứ ba	2.035.329.164	2.837.573.009
TỔNG CỘNG	<u>78.849.179.465</u>	<u>27.984.465.815</u>

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khác từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	161.298.184.897	55.361.478.773
Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến	24.515.960.330	19.209.419.602
Tiền lãi phải thu	13.488.238.472	5.492.084.301
Doanh thu dịch vụ tin nhắn SMS và đường dây nóng	586.364.105	619.692.848
Phải thu khác	4.250.469.623	7.753.660.279
TỔNG CỘNG	<u>204.139.217.427</u>	<u>88.436.335.803</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

9. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	3.613.511.946	2.178.649.406
Hàng khuyến mãi	1.422.250.765	3.432.679.277
Thẻ trò chơi trả trước	15.602.104	8.613.811
TỔNG CỘNG	5.051.364.815	5.619.942.494
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(267.088.324)	(481.328.880)
GIÁ TRỊ THUẬN	4.784.276.491	5.138.613.614

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	481.328.880	422.636.596
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	267.088.324	481.328.880
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(481.328.880)	(422.636.596)
Số cuối năm	267.088.324	481.328.880

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phí bản quyền âm nhạc	5.680.935.949	4.160.872.435
Khác	6.425.875.233	2.409.948.595
TỔNG CỘNG	12.106.811.182	6.570.821.030

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	6.531.974.457	4.689.829.087
Các khoản ký quỹ	545.955.603	482.702.000
TỔNG CỘNG	7.077.930.060	5.172.531.087

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị và đồ gá lắp	Thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
						VNĐ
Nguyên giá:						
Số đầu năm	17.295.551.000	252.932.728.963	17.874.396.533	1.512.397.091	48.838.039.399	338.453.112.986
Mua trong năm	-	69.339.018.581	1.446.937.411	1.780.501.455	7.165.837.259	79.732.294.706
Thanh lý	-	(16.086.048.564)	-	-	(2.856.857.798)	(18.942.906.362)
Phân loại lại (*)	-	(4.176.093.578)	(1.572.605.632)	-	(41.554.384.135)	(47.303.083.345)
Số cuối năm	17.295.551.000	302.009.605.402	17.748.728.312	3.292.898.546	11.592.634.725	351.939.417.985
Trong đó:						
Không sử dụng	-	21.706.314.561	-	-	-	21.706.314.561
Đã khấu hao hết	-	133.049.429.255	10.033.074.578	-	4.196.214.836	147.278.718.669
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	4.158.935.057	164.309.192.971	12.318.742.879	902.479.157	17.326.444.745	199.015.794.809
Khấu hao trong năm	691.822.040	47.956.363.709	3.018.816.718	572.718.354	7.564.807.641	59.804.528.462
Thanh lý	-	(7.193.556.740)	-	-	(2.638.317.294)	(9.831.874.034)
Phân loại lại (*)	-	(2.662.908.868)	(603.444.213)	-	(15.428.186.836)	(18.694.539.917)
Số cuối năm	4.850.757.097	202.409.091.072	14.734.115.384	1.475.197.511	6.824.748.256	230.293.909.320
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	13.136.615.943	88.623.535.992	5.555.653.654	609.917.934	31.511.594.654	139.437.318.177
Số cuối năm	12.444.793.903	99.600.514.330	3.014.612.928	1.817.701.035	4.767.886.469	121.645.508.665

(*) Trong năm, Công ty đã phân loại lại các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo hướng dẫn của Thông tư số 45/2013/TT-BTC sang chi phí trả trước dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phí bán quyền trò chơi	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	VND
Nguyên giá:					
Số đầu năm	3.556.580.000	274.644.091.383	51.797.425.322	1.921.458.323	331.919.555.028
Mua trong năm	-	31.713.375.000	6.600.992.624	-	38.314.367.624
Thanh lý	-	(6.200.000.000)	-	-	(6.200.000.000)
Phân loại lại (*)	-	-	(165.560.378)	(29.925.000)	(195.485.378)
Số cuối năm	3.556.580.000	300.157.466.383	58.232.857.568	1.891.533.323	363.838.437.274
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	60.622.275.943	31.960.664.356	1.547.774.225	94.130.714.524
Giá trị phân bổ lũy kế:					
Số đầu năm	-	142.310.538.658	32.166.093.751	1.674.502.019	176.151.134.428
Khấu trừ trong năm	-	71.741.581.374	13.733.482.627	118.713.017	85.593.777.018
Thanh lý	-	(3.022.653.392)	-	-	(3.022.653.392)
Phân loại lại (*)	-	-	(53.471.196)	(5.789.144)	(59.260.340)
Số cuối năm	-	211.029.466.640	45.846.105.182	1.787.425.892	258.662.997.714
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	3.556.580.000	132.333.552.725	19.631.331.571	246.956.304	155.768.420.600
Số cuối năm	3.556.580.000	89.127.999.743	12.386.752.386	104.107.431	105.175.439.560

(*) Trong năm, Công ty đã phân loại lại các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo hướng dẫn của Thông tư số 45/2013/TT-BTC sang chi phí trả trước dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

14. CHI PHÍ LẬP ĐẶT, XÂY DỰNG CƠ BẢN, TRÒ CHƠI VÀ PHẦN MỀM DỜ DANG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng và quyền sử dụng đất	<u>36.729.903.500</u>	<u>36.729.903.500</u>

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào các công ty con (Thuyết minh số 15.1)	414.308.942.447	402.007.260.113
Các khoản cho vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh số 30)	252.143.473.900	270.458.646.945
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 15.2)	14.684.400.000	14.684.400.000
Đầu tư dài hạn khác	789.000.000	789.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(15.154.678.631)	-
TỔNG CỘNG	<u>666.771.137.716</u>	<u>687.939.307.058</u>

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư VNĐ		
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ và Phần mềm Vi Na ("VinaTechSoft")	100,00	38.560.000.000	100,00	20.900.000.000	Hà Nội - Việt Nam	Dịch vụ cho thuê máy chủ, thông tin mạng và dịch vụ xử lý dữ liệu
Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Phần mềm Trò chơi Vi Na ("Vingame") (i)	100,00	470.278.631	100,00	3.650.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh - Việt Nam	Sản xuất phần mềm, lập trình máy vi tính (đang trong giai đoạn trước hoạt động)
Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG ("VNGS")	100,00	10.000.000.000	100,00	10.000.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh - Việt Nam	Sản xuất và phát triển phần mềm các loại
Công ty TNHH Giải trí Long Đỉnh ("Dragon Top")	100,00	1.000.000.000	100,00	1.000.000.000	Hà Nội - Việt Nam	Sản xuất và phân phối trò chơi trực tuyến
Công ty TNHH Nội dung số Nguyễn Bảo ("Nguyen Bao")	100,00	1.000.000.000	100,00	1.000.000.000	Thành phố Đà Nẵng - Việt Nam	Sản xuất và phân phối trò chơi trực tuyến
Công ty Cổ phần Trực tuyến BP ("BP")	100,00	500.000.000	100,00	500.000.000	Nghệ An - Việt Nam	Sản xuất và phân phối trò chơi trực tuyến
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vi Na ("VinaData")	99,94	187.100.000.000	99,94	187.100.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin
Công ty Cổ phần Dịch vụ mạng Vi Na ("Vinanet")	99,50	124.073.818.913	99,50	124.073.818.913	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông
Công ty TNHH Công nghệ Phần mềm Giải trí Zion ("Zion")	99,00	171.000.000	99,00	171.000.000	Hà Nội, Việt Nam	Đại lý mua bán thẻ trò chơi và thẻ điện thoại

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư VNĐ		
Công ty Cổ phần Công nghệ EPI ("EPI")	98,92	51.433.844.903	98,92	52.912.441.200	Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến, thiết kế trang web, phần mềm và các công nghệ truyền thông
Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh ("Minh Phương Thịnh")	-	-	58,33	700.000.000	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông (đang trong giai đoạn trước hoạt động)
Công ty TNHH VNG Online ("VNG Online") (ii)	99,00	-	-	-	Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ công thông tin và sản xuất phần mềm các loại
TỔNG CỘNG		414.308.942.447		402.007.260.113		

(i) Theo Quyết định số 29/QĐ-KCNC do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 23 tháng 2 năm 2013, Vinagame, công ty con, phải hoàn tất các thủ tục cần thiết để tiến hành thanh lý dự án tại Lô E2a-II.1, Đường D1, Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh trong vòng sáu tháng kể từ ngày Quyết định được ban hành. Ban Giám đốc Vinagame đã quyết định giải thể hoạt động kinh doanh của Vinagame. Theo đó, Công ty đã thu hồi Khoản vốn điều lệ đã góp vào Vinagame với số tiền là 3.179.721.369 VNĐ. Tại ngày lập báo cáo này, Vinagame đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục cần thiết để tiến hành giải thể theo các quy định pháp lý hiện hành.

(ii) Công ty TNHH VNG Online được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0106180708 ngày 16 tháng 5 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Tuy nhiên, tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty chưa góp vốn vào Công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư VNĐ		
Công ty All Best Asia Group Limited ("ABA")	50,00	14.684.400.000	50,00	14.684.400.000	Sheung Wan, HongKong	Thiết kế phần mềm

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất	26.452.002.750	4.750.565.750
Công cụ và dụng cụ	24.286.757.543	-
Chi phí sửa chữa văn phòng	23.193.270.175	31.861.831.605
TỔNG CỘNG	73.932.030.468	36.612.397.355

17. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác thể hiện tiền đặt cọc thuê văn phòng.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	60.038.577.443	208.489.765.560
Bên thứ ba	18.372.823.050	15.518.152.623
TỔNG CỘNG	78.411.400.493	224.007.918.183

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	4.640.855.384	980.011.191
Bên thứ ba	815.889.535	-
TỔNG CỘNG	5.456.744.919	980.011.191

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 29.2</i>)	116.850.601.144	14.237.640.576
Thuế giá trị gia tăng	12.879.001.674	13.806.290.235
Thuế thu nhập cá nhân	789.690.072	5.077.311.770
Thuế nhà thầu nước ngoài	589.256.662	1.281.176.978
TỔNG CỘNG	<u>131.108.549.552</u>	<u>34.402.419.559</u>

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phí bản quyền	59.857.325.708	71.969.392.687
Chi phí lương	53.847.715.920	60.374.515.988
Chi phí tiếp thị	19.124.737.189	9.296.494.010
Chi phí nghiên cứu thị trường	5.056.250.000	5.996.510.707
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	4.704.854.789	6.505.761.052
Chi phí tập huấn	3.191.804.350	3.795.624.281
Chi phí thuê đường truyền	2.503.025.048	472.605.389
Chi phí tiện ích	1.928.683.801	1.256.987.041
Chi phí công tác	1.065.634.218	513.772.348
Chi phí phải trả khác	10.073.699.067	9.922.428.124
TỔNG CỘNG	<u>161.353.730.090</u>	<u>170.104.091.627</u>

Bao gồm trong chi phí phải trả là khoản phải trả các bên liên quan với số dư là 19.396.299.638 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (*Thuyết minh số 30*).

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí Công đoàn	1.012.742.804	418.871.374
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	322.679.535	48.962.260
Đầu tư vào EPI	-	2.084.000.001
Phải trả khác	2.139.476.177	2.343.426.664
TỔNG CỘNG	<u>3.474.898.516</u>	<u>4.895.260.299</u>

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	9.277.366.890	11.153.460.827
Bên liên quan	-	92.823.818.160
TỔNG CỘNG	<u>9.277.366.890</u>	<u>103.977.278.987</u>

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:					
Số đầu năm	254.089.520.000	6.383.206.348	(855.456.426.431)	1.328.188.934.386	733.205.234.303
Phát hành cổ phiếu mới ESOP I (Thuyết minh số 32)	5.075.890.000	-	-	-	5.075.890.000
Phát hành cổ phiếu mới riêng lẻ	18.856.310.000	57.328.890.000	-	-	76.185.200.000
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(119.415.807.529)	-	(119.415.807.529)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	742.070.776.908	742.070.776.908
Số cuối năm	278.021.720.000	63.712.096.348	(974.872.233.960)	2.070.259.711.294	1.437.121.293.682
Năm nay:					
Số đầu năm	278.021.720.000	63.712.096.348	(974.872.233.960)	2.070.259.711.294	1.437.121.293.682
Phát hành cổ phiếu mới ESOP I (Thuyết minh số 32)	11.381.210.000	-	-	-	11.381.210.000
Phát hành cổ phiếu mới ESOP II (Thuyết minh số 32)	208.490.000	208.490.000	-	-	416.980.000
Phát hành cổ phiếu mới riêng lẻ (*)	16.970.150.000	238.023.323.900	-	-	254.993.473.900
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	186.250.830.814	186.250.830.814
Số cuối năm	306.581.570.000	301.943.910.248	(974.872.233.960)	2.256.510.542.108	1.890.163.788.396

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cổ phiếu quỹ trị giá 974.872.233.960 VNĐ thể hiện tổng giá trị mua lại của 6.403.236 cổ phiếu quỹ.

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số NQ-HĐQT/0612/002 ngày 14 tháng 6 năm 2012, Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 301/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 8 năm 2012 và Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 449/1212/NQ-DHCD ngày 20 tháng 12 năm 2012, Công ty chấp thuận chương trình phát hành 1.697.015 cổ phiếu cho Ông Lê Hồng Minh, Tổng Giám Đốc kiêm Chủ tịch Hội đồng Quản trị, với giá là 150.260 VNĐ/cổ phiếu. Cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng trong thời hạn 5 (năm) năm kể từ ngày phát hành. Việc phát hành cổ phiếu đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước ("SSC") chấp thuận theo công văn số 808/JUBCK-QLPH ngày 7 tháng 3 năm 2013. Giao dịch này đã hoàn tất vào ngày 12 tháng 4 năm 2013 và Công ty đã báo cáo kết quả thực hiện phát hành cổ phần riêng lẻ này cho SSC vào ngày 12 tháng 4 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Vốn cổ phần đã phát hành

	Số cổ phần	VNĐ Mệnh giá
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2012	25.408.952	254.089.520.000
Cổ phiếu mới phát hành	<u>2.393.220</u>	<u>23.932.200.000</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	27.802.172	278.021.720.000
Cổ phiếu mới phát hành	<u>2.855.985</u>	<u>28.559.850.000</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>30.658.157</u>	<u>306.581.570.000</u>

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế (ngoại trừ các cổ phiếu được phát hành theo chương trình phát hành cổ phiếu mới riêng lẻ được trình bày tại Thuyết minh số 24.1).

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Doanh thu trò chơi trực tuyến	1.808.076.853.013	2.118.981.119.163
Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến	105.812.196.358	92.472.259.819
Doanh thu dịch vụ tiếp thị	31.369.884.660	17.217.185.749
Doanh thu dịch vụ nhạc	11.420.062.753	9.400.960.218
Doanh thu kinh doanh phần mềm	-	25.000.000.000
Doanh thu khác	<u>8.017.545.626</u>	<u>14.670.308.823</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.964.696.542.410</u>	<u>2.277.741.833.772</u>

25.2 Doanh thu tài chính

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Tiền lãi	72.514.738.017	82.264.906.062
Lãi chênh lệch tỷ giá	<u>1.453.594.034</u>	<u>2.323.005.074</u>
TỔNG CỘNG	<u>73.968.332.051</u>	<u>84.587.911.136</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	15.154.678.631	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá	121.972.750	174.292.001
Khác	-	295.400.000
TỔNG CỘNG	15.276.651.381	469.692.001

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	10.976.847.571	36.849.024.417
Thu thanh lý tài sản	10.523.564.042	36.106.654.688
Thu nhập khác	453.283.529	742.369.729
Chi phí khác	(12.788.415.346)	(61.353.652.116)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý và chi phí thanh lý tài sản	(12.288.378.936)	(57.572.593.804)
Tiền phạt thuế	-	(674.655.710)
Chi phí khác	500.036.410	(3.106.402.602)
LỖ THUẬN	(1.811.567.775)	(24.504.627.699)

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Phí bản quyền	556.926.782.158	657.042.778.718
Chi phí dịch vụ mua ngoài	503.477.952.534	301.219.598.270
Chi phí nhân viên	436.770.785.831	352.016.281.877
Chi phí khấu hao và phân bổ (Thuyết minh số 12 và 13)	145.398.305.480	135.458.543.635
Công cụ và dụng cụ	18.524.926.313	11.659.940.044
Chi phí của thẻ trò chơi trả trước đã bán	84.300.191	3.561.205.233
Chi phí khác	4.298.521.083	3.732.766.356
TỔNG CỘNG	1.665.481.573.590	1.464.691.114.133

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Thuế TNDN hiện hành	147.964.651.343	147.715.444.835
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	21.879.599.558	(17.121.910.668)
TỔNG CỘNG	<u>169.844.250.901</u>	<u>130.593.534.167</u>

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	356.095.081.715	872.664.311.075
Điều chỉnh các khoản tăng (giảm) lợi nhuận		
Các khoản chênh lệch vĩnh viễn	35.128.367.345	15.366.998.405
Chi phí không được khấu trừ	21.187.198.122	15.366.998.405
Chi phí quảng cáo vượt quá mức cho phép	13.941.169.223	-
Các khoản chênh lệch tạm thời	(111.955.061.058)	94.345.156.125
Lãi chênh lệch chưa thực hiện	-	4.767.140.859
Chi phí trích trước	(2.198.326.185)	3.459.343.171
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	2.656.646.392
Doanh thu hoãn lại	(94.714.712.841)	82.754.077.575
Trích trước lãi tiền gửi	(15.042.022.032)	707.948.128
Lợi nhuận chịu thuế ước tính	279.268.388.002	982.376.465.605
Thuế TNDN ước tính năm hiện hành	69.817.097.001	201.375.908.469
Điều chỉnh thuế TNDN ưu đãi cho giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2011 theo biên bản quyết toán thuế của cơ quan thuế địa phương (i)	-	(53.660.463.634)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu từ năm 2011 đến năm 2012 theo kết luận thanh tra thuế số 20/KL-TCT của Tổng Cục thuế (ii)	78.147.554.342	-
Thuế TNDN ước tính trong năm	147.964.651.343	147.715.444.835
Thuế TNDN phải trả đầu năm	14.237.640.576	19.448.539.703
Thuế TNDN đã trả trong năm	(45.351.690.775)	(152.926.343.962)
Số dư thuế TNDN cuối năm	116.850.601.144	14.237.640.576

(i) Vào ngày 23 tháng 2 năm 2012, Công ty đã gửi công văn số 038/0212/EXEC-HML-VNG và tờ khai thuế TNDN điều chỉnh cho giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2011 (“giai đoạn thanh tra”) đến Chi cục thuế Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh để xin được áp dụng ưu đãi thuế TNDN như sau:

- Miễn thuế TNDN trong 2 (hai) năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 3 (ba) năm tiếp theo.
- Thuế suất TNDN ưu đãi 20% áp dụng trong 10 năm tính từ thời điểm Công ty đi vào hoạt động (năm 2005).

Vào ngày 18 tháng 9 năm 2012, Công ty nhận được biên bản quyết toán thuế từ cơ quan thuế địa phương chấp thuận cho tờ khai thuế TNDN điều chỉnh được áp dụng thuế suất TNDN ưu đãi 20% cho giai đoạn thanh tra. Theo đó, Công ty được hưởng số tiền thuế TNDN ưu đãi là 53.660.463.634 VNĐ cho giai đoạn thanh tra trong năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

(ii) Trong năm, Tổng Cục thuế đã tiến hành thanh tra thuế Công ty cho giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2012. Vào ngày 9 tháng 12 năm 2013, Đoàn thanh tra đã ra biên bản thanh tra thuế xác định rằng Công ty không thỏa điều kiện được áp dụng thuế suất TNDN ưu đãi 20% cho cho giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2012. Vào ngày 12 tháng 3 năm 2014, Tổng Cục thuế ra kết luận thanh tra thuế số 20/ KL-TCT quyết định rằng Công ty không thỏa điều kiện áp dụng thuế suất TNDN ưu đãi và truy thu thuế TNDN bổ sung cho năm 2011 và năm 2012 với tổng số tiền là 78.147.554.342 VNĐ.

Ban Giám đốc đánh giá rằng việc áp dụng thuế suất TNDN ưu đãi là một xét đoán có cơ sở và đã được cơ quan thuế địa phương và Kiểm toán nhà nước chấp thuận. Do đó, Ban Giám đốc quyết định áp dụng thuế suất TNDN thông thường và ghi nhận thuế TNDN bổ sung số tiền là 78.147.554.342 VNĐ trên cơ sở phi hồi tố theo CMKTVN số 29 – Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Ghi thu nhập (chi phí) trong kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
				VNĐ
Tài sản thuế TNDN hoãn lại (Thuế TNDN hoãn lại phải trả)				
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.304.033.137	1.185.484.670	118.548.467	367.790.430
Chi phí trích trước	9.365.853.735	8.954.077.723	411.776.012	(1.373.683.638)
Lãi chênh lệch chưa thực hiện	-	-	-	1.191.785.215
Doanh thu hoãn lại	(3.547.490.660)	15.717.951.059	(19.265.441.719)	16.759.031.629
Trích trước thu nhập từ lãi	(4.517.503.393)	(1.373.021.075)	(3.144.482.318)	176.987.032
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	2.604.892.819	24.484.492.377		
(Chi phí) Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(21.879.599.558)	17.121.910.668

30. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư hoặc nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một nhóm công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

30. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i> <i>Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vi Na	Công ty con	Chi phí thuê chỗ đặt máy chủ và thuê cước đường truyền	161.375.494.591
		Mua tài sản cố định hữu hình	70.942.516.901
		Mua công cụ, dụng cụ	2.418.669.342
		Bán tài sản cố định hữu hình	7.133.400.334
		Mua dịch vụ	1.652.399.478
Công ty TNHH Công nghệ Phần mềm Giải trí Zion	Công ty con	Bán thẻ trò chơi trả trước	1.865.665.803.061
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ và Phần mềm Vi Na	Công ty con	Góp vốn	17.660.000.000
		Chi phí thuê chỗ đặt máy chủ và thuê cước đường truyền	6.828.350.000
		Bán tài sản cố định hữu hình	1.759.091.614
Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG	Công ty con	Phí bản quyền	165.462.351.934
		Thanh lý tài sản cố định	3.177.346.614
		Mua tài sản cố định vô hình	28.065.000.000
		Thanh lý khoản đầu tư	700.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ mạng Vi Na	Công ty con	Mua hàng hóa	1.129.312.250
		Doanh thu dịch vụ	913.763.000
		Thu hộ	7.529.422.255
		Doanh thu bán hàng	2.726.049.016
		Bán tài sản cố định hữu hình	106.760.410
Công ty TNHH Giải trí Long Đình	Công ty con	Thu hộ	136.940.320.748
		Mua dịch vụ	3.401.475.114
		Doanh thu dịch vụ	22.460.961.604
Công ty TNHH Nội dung số Nguyễn Bảo	Công ty con	Thu hộ	55.649.534.913
		Doanh thu dịch vụ	1,589,570,206
VNG Singapore Pte., Ltd.	Công ty con	Bán tài sản cố định vô hình	3.648.375.000
		Phí bản quyền	1.639.390.492
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Truyền thông Thanh Sơn.	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	9.029.100.856

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

30. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i>	
			<i>Giá trị</i>	
Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh	Công ty con	Khác	1.654.545	
Công ty Cổ phần Trực tuyến BP	Công ty con	Thu hộ	54,187,333,711	
		Doanh thu dịch vụ	9,549,383,544	
		Lãi cho vay	1.384.181.820	
Công ty Cổ phần Công nghệ EPI	Công ty con	Mua dịch vụ	1.422.508.240	
		Bán công cụ, dụng cụ	251.837.273	
Tencent Holdings Limited	Bên liên quan	Phí bản quyền	4.576.090.775	
		Phí nghiên cứu thị trường	1.679.204.271	
Ông Lê Hồng Minh	Tổng Giám đốc, Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bán cổ phiếu	254.993.473.900	

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc trong năm như sau:

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và các chi phí liên quan		
Hội đồng Quản trị	4.160.220.000	4.308.446.718
Ban Giám Đốc	13.425.650.870	14.428.219.090
TỔNG CỘNG	17.585.870.870	18.736.665.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

30. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Giá trị</i>
<i>Phải thu khách hàng</i>			
Công ty TNHH Công nghệ Phần mềm Giải trí Zion	Công ty con	Bán thẻ trò chơi trả trước	951.314.706
Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh	Công ty con	Khác	1.820.000
TỔNG CỘNG			953.134.706
<i>Trả trước cho người bán</i>			
Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG	Công ty con	Bán quyền trò chơi	76.690.498.951
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Truyền thông Thanh Sơn.	Công ty liên kết	Mua thẻ trò chơi trả trước	123.351.350
TỔNG CỘNG			76.813.850.301
<i>Phải thu khác</i>			
Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG	Công ty con	Chi phí chi hộ	127.973.251.446
VNG Singapore Pte., Ltd.	Công ty con	Chi phí chi hộ	15.534.155.500
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ và Phần mềm Vi Na	Công ty con	Chi phí chi hộ Bán tài sản cố định hữu hình	4.750.565.750 704.695.200
Công ty Cổ phần Dịch vụ mạng Vi Na	Công ty con	Chi phí chi hộ Bán tài sản cố định hữu hình	4.055.715.859 42.539.200
Công ty TNHH VNG Online	Công ty con	Chi phí chi hộ	278.095.257
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Truyền thông Thanh Sơn	Công ty liên kết	Chi phí chi hộ	188.328.824
Công ty Cổ phần Công nghệ EPI	Công ty con	Chi phí chi hộ	24.970.000
Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG	Công ty con	Thanh lý khoản đầu tư	700.000.000
Ông Lê Hồng Minh	Tổng Giám đốc, Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Tiền lãi phải thu	7.045.867.861
TỔNG CỘNG			161.298.184.897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

30. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND Giá trị</i>
<i>Các khoản đầu tư dài hạn khác</i>			
Ông Lê Hồng Minh	Tổng Giám đốc, Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Cho vay	<u>252.143.473.900</u>
<i>Phải trả người bán</i>			
Công ty TNHH Nội dung số Nguyên Bảo	Công ty con	Thu hộ	19.399.363.614
Công ty TNHH Giải trí Long Đình	Công ty con	Thu hộ	14.978.699.170
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vi Na	Công ty con	Chi phí cước đường truyền	12.572.105.768
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ và Phần mềm Vi Na	Công ty con	Chi phí thuê chỗ đặt máy chủ	7.511.185.000
Công ty Cổ phần Trực tuyến BP	Công ty con	Thu hộ	4.369.202.332
Công ty Cổ phần Công nghệ EPI	Công ty con	Chi phí dịch vụ quảng cáo trực tuyến	975.855.448
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Truyền thông Thanh Sơn	Công ty liên kết	Mua thẻ	232.166.111
TỔNG CỘNG			<u>60.038.577.443</u>
<i>Người mua trả tiền trước</i>			
Công ty TNHH Công nghệ Phần mềm Giải trí Zion	Công ty con	Bán thẻ trò chơi trả trước	775.977.484
Công ty Cổ phần Dịch vụ mạng Vi Na	Công ty con	Dịch vụ qua website 123phim.vn	<u>3.864.877.900</u>
TOTAL			<u>4.640.855.384</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

30. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Chi phí phải trả			
Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG	Công ty con	Phí bản quyền	6.700.159.948
Tencent Holdings Limited	Bên liên quan	Phí bản quyền	5.907.936.880
		Phí nghiên cứu thị trường	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vi Na	Công ty con	Chi phí thuê cước đường truyền	2.463.694.333
VNG Singapore Pte., Ltd.	Công ty con	Phí bản quyền	324.508.477
TỔNG CỘNG			<u>19.396.299.638</u>
Các khoản phải trả khác			
Công ty Cổ phần Trực tuyến BP	Công ty con	Thu hộ tiền	185.500.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ mạng Vi Na	Công ty con	Thu hộ tiền	137.179.535
TỔNG CỘNG			<u>322.679.535</u>

31. CÁC CAM KẾT

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới một năm	74.540.004.394	43.836.564.900
Từ một đến năm năm	48.167.315.770	136.823.614.762
Trên năm năm	4.475.200.275	-
TỔNG SỐ TIỀN THUÊ TỐI THIỂU	<u>127.182.520.439</u>	<u>180.660.179.662</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

32. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỔ PHIẾU

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu trên báo tài chính riêng cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này trong thuyết minh bên dưới do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành:

Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần I (“ESOP I”)

Công ty có Chương trình quyền mua cổ phiếu lần I dành cho nhân viên (quyền mua cổ phiếu với giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu) từ năm 2009 đến năm 2011. Theo chương trình này, tổng số quyền mua cổ phiếu là 3.439.615 và được cấp trong vòng 3 năm, từ tháng 6 năm 2009 đến tháng 6 năm 2011.

Chi tiết chương trình cổ phiếu cho nhân viên được thể hiện như sau:

Ngày cấp	Mệnh giá (VNĐ)	Kế hoạch ngày 31 tháng 12 năm 2009		Thực tế ngày 31 tháng 12 năm 2013				
		Phân bổ	Số lượng quyền	Đã cấp	Mất quyền	Hoàn lại quyền mua	Số thuần	Phân bổ
Ngày 30 tháng 6 năm 2009	10.000	60%	1.955.280	1.912.200	(279.060)	196.760	1.829.900	53%
Ngày 30 tháng 6 năm 2010	10.000	20%	651.760	593.580	(94.036)	86.516	586.060	17%
Ngày 30 tháng 6 năm 2011	10.000	20%	651.760	1.023.655	(56.864)	56.864	1.023.655	30%
Cấp lại (*)	10.000	-	-	390.787	(38.000)	(352.787)	-	-
TỔNG CỘNG		100%	3.258.800	3.920.222	(467.960)	(12.647)	3.439.615	100%

(*) Công ty đã cấp lại 390.787 quyền mua cổ phiếu đã bị mất và được hoàn lại cho các nhân viên hiện tại.

1. Kế hoạch thực hiện

Quyền mua đến hạn thực hiện hàng năm trong vòng 5 năm, tính từ ngày cấp đầu tiên.

2. Thời hạn

- (i) Với mỗi 12 tháng kể từ ngày cấp quyền, nhân viên được phép thực hiện 20% tổng số quyền mua cổ phần được cấp (làm tròn xuống đến hàng đơn vị). Nhân viên bắt đầu được thực hiện quyền mua cổ phần sau khi kết thúc 12 tháng kể từ ngày được cấp quyền mua.
- (ii) Quyền mua cổ phần được thực hiện mỗi năm một đợt từ 1/7 đến 30/7 hàng năm. Quyền mua cổ phần đã phát sinh trong một năm chỉ được thực hiện trong đợt thực hiện quyền của năm đó. Quá thời hạn trên, toàn bộ quyền mua cổ phần của năm tương ứng mà nhân viên chưa thực hiện sẽ bị hủy bỏ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

32. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần I (“ESOP I”) (tiếp theo)

3. Điều kiện

- (i) Nhân viên chỉ được quyền thực thi quyền mua cổ phiếu với điều kiện là vẫn đang làm việc tại Công ty tại thời điểm thực thi quyền mua cổ phiếu; tại bất kỳ thời điểm nào mà nhân viên ngừng làm việc tại Công ty vì bất kỳ lý do gì, mọi quyền chọn mua chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.
- (ii) Chính sách này sẽ được thay đổi tùy từng thời điểm phụ thuộc vào quyết định của Công ty.

Biến động của số lượng quyền mua đã cấp và giá thực hiện trong năm được trình bày như sau:

	2013		2012	
	Giá (VNĐ)	Số lượng quyền mua	Giá (VNĐ)	Số lượng quyền mua
Số dư tại ngày 1 tháng 1	10.000	2.480.364	10.000	2.897.187
Cấp trong năm	10.000	182.857	10.000	207.930
Mất quyền mua trong năm	10.000	(127.500)	10.000	(117.164)
Thực hiện quyền mua trong năm	10.000	(1.138.121)	10.000	(507.589)
Số dư tại ngày 31 tháng 12		1.397.600		2.480.364

Chương trình quyền chọn mua cho nhà cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến

Công ty đã ký Hợp đồng Quyền chọn mua cổ phiếu phổ thông (“Hợp đồng Quyền chọn”) với một nhà cung cấp trò chơi trực tuyến vào ngày 1 tháng 8 năm 2010. Theo hợp đồng này, nhà cung cấp trò chơi trực tuyến được cấp số lượng quyền mua cổ phiếu phổ thông (“quyền mua”) tối đa là 1.859.251 cổ phiếu phổ thông của Công ty với mức giá đã được ấn định là 8,0678 Đô la Mỹ/cổ phiếu vào ngày 1 tháng 8 năm 2010.

Theo Hợp đồng Quyền chọn, nhà cung cấp trò chơi trực tuyến có thể thực hiện quyền mua (1.549.375 cổ phiếu phổ thông) với số lượng bằng nhau hàng quý bắt đầu từ ngày 1 tháng 8 năm 2010 đến ngày 31 tháng 7 năm 2016. Nếu Công ty hoàn thành việc phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng (“IPO”) trước ngày 31 tháng 7 năm 2016, tất cả quyền chọn mua 1.859.251 cổ phiếu thường của Công ty sẽ được thực hiện ngay lập tức trước khi IPO.

Điều kiện

- (i) Công ty có thể hủy hợp đồng quyền chọn mua trong trường hợp nhà cung cấp trò chơi trực tuyến tham gia làm đối tác chiến lược với các đối thủ cạnh tranh với Công ty tại Việt Nam.
- (ii) Nếu quyền chọn mua đã được thực hiện toàn bộ hoặc một phần thì quyền chọn mua đã thực hiện và cổ phiếu là kết quả của việc thực hiện đó sẽ không bị hủy bỏ hoặc bị ảnh hưởng trong bất kỳ hoàn cảnh nào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

32. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần II (“ESOP II”)

Công ty có Chương trình ESOP II (quyền mua cổ phiếu với giá 20.000 VNĐ/cổ phiếu) với tổng số quyền mua cổ phiếu là 3.551.232 và được cấp từ tháng 7 năm 2012 đến tháng 7 năm 2015 có kế hoạch thực hiện, thời hạn và điều kiện tương tự như chương trình ESOP I.

Chi tiết chương trình cổ phiếu cho nhân viên được thể hiện như sau:

<i>Ngày cấp</i>	<i>Phân bổ</i>	<i>Giá (VNĐ)</i>	<i>Số lượng quyền mua</i>
Ngày 1 tháng 7 năm 2012 (thực tế)	4%	20.000	125.096
Ngày 1 tháng 7 năm 2013 (thực tế)	33%	20.000	788.500
Ngày 1 tháng 7 năm 2014	33%	20.000	1.183.744
Ngày 1 tháng 7 năm 2015	30%	20.000	1.453.892
TỔNG CỘNG	100%		3.551.232

Biến động của số lượng quyền mua đã cấp và giá thực hiện trong năm được trình bày như sau:

	<i>2013</i>		<i>2012</i>	
	<i>Giá (VNĐ)</i>	<i>Số lượng quyền mua</i>	<i>Giá (VNĐ)</i>	<i>Số lượng quyền mua</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1	20.000	125.096	20.000	-
Cấp trong năm	20.000	788.500	20.000	125.096
Mất quyền mua trong năm	20.000	(11.636)	20.000	-
Thực hiện quyền mua trong năm	20.000	(20.849)	20.000	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12		881.111		125.096

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tương đương tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Trong quá trình hoạt động bình thường của mình, Công ty có thể phải đối mặt với các rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro tiền tệ. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Thu nhập của Công ty bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi của lãi suất bởi vì thu nhập từ lãi tiền gửi chịu ảnh hưởng từ tài sản tài chính hưởng lãi. Thu nhập tài sản tài chính của Công ty chủ yếu là đồng Việt Nam. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có lãi suất cố định, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, và Công ty không có bất cứ nghĩa vụ nợ chịu lãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2013. Do đó, Công ty nhận thấy rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Một số chi phí của Công ty phát sinh bằng các loại ngoại tệ khác với đồng Việt Nam. Công ty nhận thấy rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Mục tiêu của Công ty là tiếp tục tăng trưởng doanh thu trong khi tối thiểu hóa tổn thất phát sinh do rủi ro tín dụng gia tăng. Công ty chỉ giao dịch với những khách hàng có uy tín. Công ty thực hiện xem xét chất lượng tín dụng cho tất cả các khách hàng hoặc yêu cầu ứng trước tiền. Ngoài ra, Công ty đánh giá rủi ro nợ xấu là không trọng yếu khi theo dõi các khoản phải thu khách hàng. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty có giá trị ghi sổ tại ngày lập báo cáo được trình bày trong Thuyết minh số 6.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty có rủi ro tín dụng phát sinh từ mặc định của một bên. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	VNĐ		
	<i>Theo yêu cầu (Dưới 1 năm)</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Tổng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Phải trả người bán	78.411.400.493	-	78.411.400.493
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	109.968.169.882	193.238.000	110.161.407.882
	188.379.570.375	193.238.000	188.572.808.375
Ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Phải trả người bán	224.007.918.183	-	224.007.918.183
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	114.624.835.938	70.000.000	114.694.835.938
	338.632.754.121	70.000.000	338.702.754.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý			
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính								
Phải thu khách hàng	31.612.082.149	(562.229.680)	136.138.748.126	(416.732.500)	31.049.852.469	135.722.015.626	204.139.217.427	88.436.335.803
Phải thu khác	204.139.217.427	-	88.436.335.803	-	204.139.217.427	88.436.335.803	593.373.500.000	107.250.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	593.373.500.000	-	107.250.000.000	-	593.373.500.000	107.250.000.000	252.932.473.900	271.247.646.945
Đầu tư dài hạn khác	252.932.473.900	-	271.247.646.945	-	252.932.473.900	271.247.646.945	343.683.317.824	524.522.407.430
Tiền và tương đương tiền	343.683.317.824	-	524.522.407.430	-	343.683.317.824	524.522.407.430	1.425.740.591.300	1.127.595.138.304
TỔNG CỘNG	1.425.740.591.300	(562.229.680)	1.127.595.138.304	(416.732.500)	1.425.178.361.620	1.127.178.405.804		

VNĐ

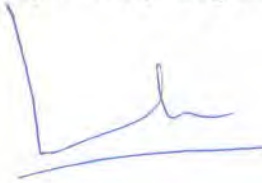
	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ tài chính				
Phải trả người bán	78.411.400.493	224.007.918.183	78.411.400.493	224.007.918.183
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	110.161.407.882	114.694.835.938	110.161.407.882	114.694.835.938
TỔNG CỘNG	188.572.808.375	338.702.754.121	188.572.808.375	338.702.754.121

Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này xấp xỉ giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngoài sự kiện nêu trên, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng.



Nguyễn Văn Thông
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2014

